

Số: /TB-CCTS

Quảng Trị, ngày tháng 5 năm 2024

## THÔNG BÁO

### Kết quả quan trắc môi trường nuôi tôm nước lợ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, đợt 1, thu mẫu ngày 22/5/2024

Thực hiện Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 04/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về Quan trắc môi trường nuôi tôm nước lợ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2025, năm 2024, Chi cục Thủy sản phối hợp với Trung tâm Quan trắc Môi trường và Bệnh thủy sản miền Bắc triển khai thực hiện nhiệm vụ quan trắc môi trường nuôi tôm nước lợ trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở kết quả phân tích, nhận xét kết quả phân tích và khuyến cáo của Trung tâm Quan trắc Môi trường và Bệnh thủy sản miền Bắc tại Thông báo số QTQT240523 ngày 27/5/2024, Chi cục Thủy sản thông báo kết quả quan trắc môi trường nuôi tôm nước lợ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, đợt 1, thu mẫu ngày 22/5/2024, cụ thể như sau:

#### Phần I. Thông tin chung điểm quan trắc

**Bảng 1.** Thông tin địa điểm thu mẫu

Stt	Địa điểm lấy mẫu	Toạ độ	
1	Huyện Vĩnh Linh	1. Xã Vĩnh Thái (VT): nguồn nước cấp ven biển thôn Tân Hòa.	17.144809, 107.018466
		2. Xã Vĩnh Sơn 1 (VS1): nguồn nước cấp ven sông tại Cống Ba Cựa.	17.004360, 107.044788
		3. Xã Vĩnh Sơn 2 (VS2): nguồn nước cấp ven sông tại chân cầu Tiên An.	16.972700, 107.033382
		4. Xã Vĩnh Lâm (VL): nguồn nước cấp ven sông tại chân cầu Châu Thị.	17.037659, 107.024472
		5. Xã Hiền Thành (HT): nguồn nước cấp ven sông tại hồ chứa khu nuôi tôm HTX NTTS Vĩnh Thành.	17.010744, 107.063689
		6. Xã Vĩnh Giang (VG): nguồn nước cấp ven sông tại Bến Đò thôn Tùng Luật.	17.000154, 107.098734
2	Huyện Gio Linh	7. Xã Trung Giang (TG): nguồn nước cấp ven biển thôn Nam Sơn.	17.003985, 107.115077
		8. Xã Gio Mai (GM): nguồn nước cấp ven sông thôn Mai Xá.	16.877005, 107.145400

Stt	Địa điểm lấy mẫu		Toạ độ
3	Huyện Triệu Phong	9. Xã Triệu An (TA): nguồn nước cấp ven biển thôn Hà Tây.	16.881222, 107.218898
		10. Xã Triệu Vân (TV): nguồn nước cấp ven biển thôn 9.	16.872506, 107.227488
		11. Xã Triệu Lăng (TL): nguồn nước cấp ven biển thôn Ba Tư.	16.814136, 107.294745
		12. Xã Triệu Phước (TP): nguồn nước cấp ven sông thôn Hà La.	18.869130, 107.167754
		13. Xã Triệu Độ (TĐ): nguồn nước cấp ven sông tại Cầu Phao.	16.828320, 107.131726
4	Huyện Hải Lăng	14. Xã Hải An (HA): nguồn nước cấp ven biển thôn Thuận Đầu.	16.777794, 107.340943
5	Thành phố Đông Hà	15. Phường Đông Giang (ĐG): nguồn nước cấp ven sông tại hồ chứa HTX Đông Giang 2.	16.837688, 107.118808
		16. Phường Đông Lễ (ĐL): nguồn nước cấp ven sông khu phố Lập Thạch.	16.833642, 107.126739

## Phần II. Thông báo kết quả quan trắc chất lượng nước cấp

### I. Kết quả phân tích mẫu

**Bảng 2. Kết quả phân tích mẫu**

TT	Điểm quan trắc	Nhiệt độ	pH	Độ mặn	Độ trong	Độ kiềm	H <sub>2</sub> S	DO	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	TSS	COD	Coliform	Mật độ và thành phần tảo độc	<i>Vibrio</i> tổng số	<i>Vibrio parahaemolyticus</i>	Pb	As	Hóa chất BVTV nhóm Clo
Đơn vị tính		°C		‰	cm	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	CFU/100ml	Tế bào/L	CFU/ml		mg/l	mg/l	mg/l
Giới hạn cho phép		26-32 <sup>[1]</sup>	7,5-8,5 <sup>[1]</sup>	7-25 <sup>[1]</sup>	30-45 <sup>[1]</sup>	100-200 <sup>[1]</sup>	≤0,05 <sup>[1]</sup>	5-9 <sup>[1]</sup>	≤1,0 <sup>[1]</sup>	≤3 <sup>[1]</sup>	≤10 <sup>[1]</sup>	≤0,15 <sup>[1]</sup>	≤100 <sup>[1]</sup>	≤20 <sup>[1]</sup>	≤1000 <sup>[3]</sup> ≤5000 <sup>[4]</sup>	<sup>[2]</sup>	≤1000 <sup>[1]</sup>		≤0,05 <sup>[3]</sup>	≤0,02 <sup>[3]</sup>	<sup>[3]</sup>
<b>I. Vùng nước cấp ven sông</b>																					
1	Vĩnh Sơn 1	31,1	7,29	11	40	<b>54</b>	0,01	5,45	0,001	0,047	4,8	0,000	28,00	2,24	0	KPH	23	Âm tính	KPH	KPH	KPH
2	Vĩnh Sơn 2	30,6	7,06	<b>5</b>	30	<b>34</b>	0,01	5,74	0,002	0,356	3,5	0,000	27,33	1,76	3300	KPH	53	Âm tính	0,015	KPH	KPH
3	Vĩnh Lâm	31,0	<b>6,84</b>	<b>4</b>	<b>60</b>	<b>38</b>	0,01	<b>3,00</b>	0,006	0,229	3,01	0,033	13,33	2,24	0	KPH	0	Âm tính	KPH	KPH	KPH
4	Hiền Thành	31,1	7,77	14	40	<b>54</b>	0,01	<b>4,15</b>	0,012	0,063	5,7	0,029	39,33	2,4	0	KPH	37	Âm tính	KPH	KPH	KPH
5	Vĩnh Giang	29,4	7,86	<b>26</b>	40	<b>82</b>	0	<b>4,84</b>	0,001	0,028	4,5	0,029	38,50	2,56	0	KPH	0	Âm tính	KPH	KPH	KPH
6	Gio Mai	31,1	7,36	8	40	<b>54</b>	0,01	<b>4,15</b>	0,009	0,603	4,7	0,000	25,33	4,16	2000	KPH	90	Âm tính	KPH	KPH	KPH
7	Triệu Phước	31,0	7,40	<b>5</b>	40	<b>44</b>	0,01	<b>4,08</b>	0,026	0,424	3,8	0,031	16,00	2,88	0	KPH	27	Âm tính	KPH	KPH	KPH
8	Triệu Độ	31,3	7,72	13	<b>50</b>	<b>60</b>	0,01	<b>4,28</b>	0,009	0,063	5,6	0,000	38,00	1,44	0	KPH	900	Âm tính	KPH	KPH	KPH
9	Đông Giang	<b>32,6</b>	7,45	8	30	<b>98</b>	0,01	<b>3,84</b>	0,008	0,420	4,8	0,080	21,33	3,04	0	KPH	1000	Âm tính	KPH	KPH	KPH
10	Đông Lễ	31,8	7,85	12	40	<b>60</b>	0,01	<b>4,09</b>	0,019	0,112	5,8	0,038	20,67	2,88	0	KPH	450	Âm tính	KPH	KPH	KPH

TT	Điểm quan trắc	Nhiệt độ	pH	Độ mặn	Độ trong	Độ kiềm	H <sub>2</sub> S	DO	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	TSS	COD	Coliform	Mật độ và thành phần tảo độc	Vibrio tổng số	Vibrio parahaemolyticus	Pb	As	Hóa chất BVTV nhóm Clo
Đơn vị tính		°C		‰	cm	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	CFU/100ml	Tế bào/L	CFU/ml		mg/l	mg/l	mg/l
Giới hạn cho phép		26-32 <sup>[1]</sup>	7,5-8,5 <sup>[1]</sup>	7-25 <sup>[1]</sup>	30-45 <sup>[1]</sup>	100-200 <sup>[1]</sup>	≤0,05 <sup>[1]</sup>	5-9 <sup>[1]</sup>	≤1,0 <sup>[1]</sup>	≤3 <sup>[1]</sup>	≤10 <sup>[1]</sup>	≤0,15 <sup>[1]</sup>	≤100 <sup>[1]</sup>	≤20 <sup>[1]</sup>	≤1000 <sup>[3]</sup> ≤5000 <sup>[4]</sup>	<sup>[2]</sup>	≤1000 <sup>[1]</sup>		≤0,05 <sup>[3]</sup>	≤0,02 <sup>[3]</sup>	<sup>[3]</sup>
<b>II. Vùng nước cấp ven biển</b>																					
11	Vĩnh Thái	29,5	7,92	<b>31</b>	<b>80</b>	100	0	5,64	0,000	0,062	6,8	0,038	80,50	0,32	0	KPH	17	Âm tính	KPH	KPH	KPH
12	Trung Giang	29,8	7,84	<b>30</b>	<b>80</b>	104	0	5,77	0,000	0,063	6,5	0,026	74,50	2,88	670	KPH	17	Âm tính	KPH	KPH	KPH
13	Triệu An	30,5	7,84	<b>32</b>	<b>80</b>	100	0	5,91	0,000	0,254	5,5	0,000	39,50	0,48	<b>55000</b>	KPH	<b>2600</b>	Âm tính	KPH	KPH	KPH
14	Triệu Vân	29,5	7,89	<b>32</b>	<b>80</b>	102	0	5,66	0,000	0,182	6,55	0,043	38,50	1,12	0	KPH	0	Âm tính	KPH	KPH	KPH
15	Triệu Lăng	29,6	7,98	<b>32</b>	<b>80</b>	100	0	5,88	0,000	0,282	6,83	0,036	38,00	0,64	0	KPH	0	Âm tính	KPH	KPH	KPH
16	Hải An	29,6	7,97	<b>31</b>	<b>80</b>	<b>98</b>	0	6,27	0,000	2,063	6,5	0,000	37,00	0,48	<b>8000</b>	KPH	53	Âm tính	KPH	KPH	KPH

**Ghi chú:**

Ký hiệu (KPH): Không phát hiện.

Ký hiệu <sup>[1]</sup>: TCVN 13656:2023: Nước nuôi trồng thủy sản - Chất lượng nước nuôi thâm canh tôm sú, tôm thẻ chân trắng.

Ký hiệu <sup>[2]</sup>: TCVN 13951:2024: Nước nuôi trồng thủy sản - Nước biển - Yêu cầu chất lượng.

Ký hiệu <sup>[3]</sup>: QCVN 10:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển.

Ký hiệu <sup>[4]</sup>: QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Đối với chỉ tiêu Coliform, ngưỡng giới hạn cho phép đối với vùng nước cấp ven sông áp dụng theo QCVN 08:2023/BTNMT; vùng nước cấp ven biển áp dụng theo QCVN 10:2023/BTNMT.

## II. Đánh giá chất lượng nước cho nuôi tôm nước lợ (AWQI)

**Bảng 3.** Kết quả đánh giá AWQI nước nguồn cấp

Stt	Điểm quan trắc	AWQI	Chất lượng nước	Chỉ tiêu vượt ngưỡng	Khuyến cáo
1	Vĩnh Sơn 1	98	Rất tốt		
2	Vĩnh Sơn 2	52	Trung Bình	Độ kiềm, độ mặn	Ổn định độ mặn, sử dụng các sản phẩm khoáng tăng kiềm trong ao chứa/ao xử lý trước khi cấp vào ao nuôi
3	Vĩnh Lâm	45	Kém	DO, độ mặn, độ kiềm	Ổn định độ mặn, sử dụng các sản phẩm khoáng tăng kiềm, tăng cường chạy quạt khí trong chứa/ao xử lý trước khi cấp vào ao nuôi
4	Hiền Thành	94	Rất tốt		
5	Vĩnh Giang	99	Rất tốt		
6	Gio Mai	89	Rất tốt		
7	Triệu Phước	81	Tốt	DO, độ kiềm	Sử dụng các sản phẩm khoáng tăng kiềm, tăng cường chạy quạt khí trong ao chứa/ao xử lý trước khi cấp vào ao nuôi
8	Triệu Độ	97	Rất tốt		
9	Đông Giang	91	Rất tốt		
10	Đông Lễ	96	Rất tốt		
11	Vĩnh Thái	96	Rất tốt		
12	Trung Giang	98	Rất tốt		
13	Triệu An	75	Tốt	<i>Vibrio</i> tổng số	Khử trùng nước, chạy quạt khí trước khi cấp vào ao nuôi
14	Triệu Vân	97	Rất tốt		
15	Triệu Lăng	97	Rất tốt		
16	Hải An	59	Trung Bình	Độ mặn, N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	Hạn chế lấy nước vào ao, trong trường hợp cần thiết cần ổn định độ mặn, xử lý vi sinh, quạt khí trong ao chứa/ao xử lý trước khi cấp vào ao nuôi

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu dùng để tính toán chỉ số AWQI gồm: pH, DO, độ mặn, độ kiềm, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, TSS và *Vibrio* tổng số.

### III. Nhận xét kết quả phân tích

#### 1. Xã Vĩnh Sơn 1 (công Ba Cựa)

Thông số độ kiềm có giá trị thấp hơn 1,85 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số nhiệt độ, pH, độ mặn, độ trong, H<sub>2</sub>S, DO, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, TSS, COD, *Coliform*, *Vibrio* tổng số, Pb, As và hóa chất BVTV nhóm Clo có giá trị trong ngưỡng giới hạn cho phép. Không phát hiện tảo độc và *Vibrio parahaemolyticus* trong mẫu nước (Bảng 2).

#### 2. Xã Vĩnh Sơn 2 (chân cầu Tiên An)

Các thông số độ mặn và độ kiềm lần lượt có giá trị thấp hơn 1,4 và 2,94 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số nhiệt độ, pH, độ trong, H<sub>2</sub>S, DO, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, TSS, COD, *Coliform*, *Vibrio* tổng số, Pb, As và hóa chất BVTV nhóm Clo có giá trị trong ngưỡng giới hạn cho phép. Không phát hiện tảo độc và *Vibrio parahaemolyticus* trong mẫu nước (Bảng 2).

#### 3. Xã Vĩnh Lâm (cầu Châu Thị)

Các thông số pH, độ mặn, độ kiềm và oxy hòa tan lần lượt có giá trị thấp hơn 1,1, 1,75, 2,63 và 1,67 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Thông số độ trong có giá trị cao gấp 1,33 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số nhiệt độ, H<sub>2</sub>S, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, TSS, COD, *Coliform*, *Vibrio* tổng số, Pb, As và hóa chất BVTV nhóm Clo có giá trị trong ngưỡng giới hạn cho phép. Không phát hiện tảo độc và *Vibrio parahaemolyticus* trong mẫu nước (Bảng 2).

#### 4. Xã Hiền Thành

Các thông số độ kiềm và oxy hòa tan lần lượt có giá trị thấp hơn 1,85 và 1,2 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số nhiệt độ, pH, độ mặn, độ trong, H<sub>2</sub>S, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, TSS, COD, *Coliform*, *Vibrio* tổng số, Pb, As và hóa chất BVTV nhóm Clo có giá trị trong ngưỡng giới hạn cho phép. Không phát hiện tảo độc và *Vibrio parahaemolyticus* trong mẫu nước (Bảng 2).

#### 5. Xã Vĩnh Giang

Thông số độ mặn có giá trị cao gấp 1,04 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số độ kiềm và oxy hòa tan lần lượt có giá trị thấp hơn 1,22 và 1,03 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số nhiệt độ, pH, độ trong, H<sub>2</sub>S, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, TSS, COD, *Coliform*, *Vibrio* tổng số, Pb, As và hóa chất BVTV nhóm Clo có giá trị trong ngưỡng giới hạn cho phép. Không phát hiện tảo độc và *Vibrio parahaemolyticus* trong mẫu nước (Bảng 2).

#### 6. Xã Gio Mai

Các thông số độ kiềm và oxy hòa tan lần lượt có giá trị thấp hơn 1,85 và 1,2 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số nhiệt độ, pH, độ mặn, độ trong, H<sub>2</sub>S, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, TSS, COD, *Coliforms*, *Vibrio* tổng số, Pb, As và hóa chất BVTV nhóm Clo có giá trị trong ngưỡng giới hạn cho phép. Không phát hiện tảo độc và *Vibrio parahaemolyticus* trong mẫu nước (Bảng 2).

### 7. Xã Triệu Phước

Các thông số độ mặn, độ kiềm và oxy hòa tan lần lượt có giá trị thấp hơn 1,4, 2,27 và 1,23 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số nhiệt độ, pH, độ trong,  $H_2S$ ,  $N-NO_2^-$ ,  $N-NH_4^+$ ,  $N-NO_3^-$ ,  $P-PO_4^{3-}$ , TSS, COD, *Coliform*, *Vibrio* tổng số, Pb, As và hóa chất BVTV nhóm Clo có giá trị trong ngưỡng giới hạn cho phép. Không phát hiện tảo độc và *Vibrio parahaemolyticus* trong mẫu nước (Bảng 2).

### 8. Xã Triệu Độ

Thông số độ trong có giá trị cao gấp 1,11 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số độ kiềm và oxy hòa tan lần lượt có giá trị thấp hơn 1,67 và 1,17 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số nhiệt độ, pH, độ mặn,  $H_2S$ ,  $N-NO_2^-$ ,  $N-NH_4^+$ ,  $N-NO_3^-$ ,  $P-PO_4^{3-}$ , TSS, COD, *Coliform*, *Vibrio* tổng số, Pb, As và hóa chất BVTV nhóm Clo có giá trị trong ngưỡng giới hạn cho phép. Không phát hiện tảo độc và *Vibrio parahaemolyticus* trong mẫu nước (Bảng 2).

### 9. Phường Đông Giang

Thông số nhiệt độ có giá trị cao gấp 1,02 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số độ kiềm và oxy hòa tan lần lượt có giá trị thấp hơn 1,02 và 1,3 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số pH, độ mặn, độ trong,  $H_2S$ ,  $N-NO_2^-$ ,  $N-NH_4^+$ ,  $N-NO_3^-$ ,  $P-PO_4^{3-}$ , TSS, COD, *Coliform*, *Vibrio* tổng số, Pb, As và hóa chất BVTV nhóm Clo có giá trị trong ngưỡng giới hạn cho phép. Không phát hiện tảo độc và *Vibrio parahaemolyticus* trong mẫu nước (Bảng 2).

### 10. Phường Đông Lễ

Các thông số độ kiềm và oxy hòa tan lần lượt có giá trị thấp hơn 1,67 và 1,22 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số nhiệt độ, pH, độ mặn, độ trong,  $H_2S$ ,  $N-NO_2^-$ ,  $N-NH_4^+$ ,  $N-NO_3^-$ ,  $P-PO_4^{3-}$ , TSS, COD, *Coliform*, *Vibrio* tổng số, Pb, As và hóa chất BVTV nhóm Clo có giá trị trong ngưỡng giới hạn cho phép. Không phát hiện tảo độc và *Vibrio parahaemolyticus* trong mẫu nước (Bảng 2).

### 11. Xã Vĩnh Thái

Thông số độ mặn có giá trị cao gấp 1,28 lần giới hạn cho phép. Thông số độ trong có giá trị cao gấp 1,78 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số nhiệt độ, pH, độ kiềm,  $H_2S$ , DO,  $N-NO_2^-$ ,  $N-NH_4^+$ ,  $N-NO_3^-$ ,  $P-PO_4^{3-}$ , TSS, COD, *Coliform*, *Vibrio* tổng số, Pb, As và hóa chất BVTV nhóm Clo có giá trị trong ngưỡng giới hạn cho phép. Không phát hiện tảo độc và *Vibrio parahaemolyticus* trong mẫu nước (Bảng 2).

### 12. Xã Trung Giang

Các thông số độ mặn và độ trong lần lượt có giá trị cao gấp 1,2 và 1,78 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số nhiệt độ, pH, độ kiềm,  $H_2S$ , DO,  $N-NO_2^-$ ,  $N-NH_4^+$ ,  $N-NO_3^-$ ,  $P-PO_4^{3-}$ , TSS, COD, *Coliform*, *Vibrio* tổng số, Pb, As và hóa chất BVTV nhóm Clo có giá trị trong ngưỡng giới hạn cho phép. Không phát hiện tảo độc và *Vibrio parahaemolyticus* trong mẫu nước (Bảng 2).

### 13. Xã Triệu An

Các thông số độ mặn và độ trong lần lượt có giá trị cao gấp 1,28 và 1,77 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Mật độ *Coliforms* tổng số và *Vibrio* tổng số lần lượt có giá trị cao gấp 55 lần và 2,3 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số nhiệt độ, pH, độ kiềm, H<sub>2</sub>S, DO, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, TSS, COD, Pb, As và hóa chất BVTV nhóm Clo có giá trị trong ngưỡng giới hạn cho phép. Không phát hiện tảo độc và *Vibrio parahaemolyticus* trong mẫu nước (Bảng 2).

### 14. Xã Triệu Vân

Các thông số độ mặn và độ trong lần lượt có giá trị cao gấp 1,28 và 1,77 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số nhiệt độ, pH, độ kiềm, H<sub>2</sub>S, DO, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, TSS, COD, *Coliforms*, *Vibrio* tổng số, Pb, As và hóa chất BVTV nhóm Clo có giá trị trong ngưỡng giới hạn cho phép. Không phát hiện tảo độc và *Vibrio parahaemolyticus* trong mẫu nước (Bảng 2).

### 15. Xã Triệu Lăng

Các thông số độ mặn và độ trong lần lượt có giá trị cao gấp 1,28 và 1,77 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số nhiệt độ, pH, độ kiềm, H<sub>2</sub>S, DO, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, TSS, COD, *Coliforms*, *Vibrio* tổng số, Pb, As và hóa chất BVTV nhóm Clo có giá trị trong ngưỡng giới hạn cho phép. Không phát hiện tảo độc và *Vibrio parahaemolyticus* trong mẫu nước (Bảng 2).

### 16. Xã Hải An

Các thông số độ mặn và độ trong lần lượt có giá trị cao gấp 1,24 và 1,78 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Thông số độ kiềm có giá trị thấp hơn 1,02 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Mật độ *Coliforms* tổng số có giá trị cao gấp 8 lần ngưỡng giới hạn cho phép. Các thông số nhiệt độ, pH, H<sub>2</sub>S, DO, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, TSS, COD, *Vibrio* tổng số, Pb, As và hóa chất BVTV nhóm Clo có giá trị trong ngưỡng giới hạn cho phép. Không phát hiện tảo độc và *Vibrio parahaemolyticus* trong mẫu nước (Bảng 2).

## IV. Khuyến cáo

- Đối với các vùng nước cấp có mật độ *Coliforms* tổng số và *Vibrio* tổng số cao hơn giới hạn cho phép: nguồn nước cấp phải được bơm xử lý qua bể lọc hoặc túi lọc để loại bỏ hoàn toàn các ấu trùng, rác thải, các loài động vật cua, ốc, côn trùng, cá tạp...; khử trùng bằng các hóa chất diệt khuẩn BKC, Chlorine, ... (liều lượng theo hướng dẫn nhà sản xuất); quạt nước để loại bỏ hoá chất khử trùng và tăng cường ôxy hoà tan trước khi cấp vào ao nuôi.

- Đối với các vùng nước cấp có độ kiềm thấp, cần tăng cường bổ sung các sản phẩm khoáng tăng kiềm kết hợp với vôi giúp ổn định độ kiềm, tăng khả năng lột vỏ và phát triển tốt cho tôm.

- Đối với các vùng nước cấp có độ mặn không phù hợp cần tiến hành theo dõi, có biện pháp lưu trữ nước và tăng độ mặn trước khi cấp vào ao nuôi.



- Các cơ sở nuôi cần lấy nước cấp qua túi lọc dày (đường kính lỗ lọc  $\leq 200$   $\mu\text{m}$ ) ở thời điểm đỉnh triều vào ao lắng và chạy quạt khí để tăng oxy hoà tan trong nước trước khi cấp vào ao nuôi. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi pH trước khi cấp nước vào ao. Đặc biệt sau các thời điểm có mưa lớn kéo dài, hạn chế hiện tượng giảm độ mặn và pH đột ngột. Rải vôi quanh bờ ao (liều lượng 10kg/1000m<sup>2</sup>) và bón xuống ao (liều lượng 15-20 kg/1000 m<sup>2</sup> mặt nước), tăng cường chạy quạt nước để đảo đều nước và tăng hàm lượng oxy hòa tan trong ao nuôi. Cần chú ý xử lý từ từ để đảm bảo pH không bị thay đổi đột ngột và duy trì trong khoảng phù hợp từ 7,5 - 8,5.

Chi cục Thủy sản kính thông báo để quý cơ quan, đơn vị được biết; đồng thời kính đề nghị UBND các huyện, thành phố có liên quan chỉ đạo các phòng chuyên môn, UBND các xã, phường, thị trấn kịp thời thông báo đến các cơ sở nuôi tôm biết nhằm nắm bắt được thực trạng chất lượng môi trường nước tại các vùng nuôi tôm tập trung để có kế hoạch sản xuất hợp lý, áp dụng các biện pháp kỹ thuật phù hợp nhằm quản lý tốt môi trường ao nuôi, phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro./.

**Nơi nhận:**

- Cục Thủy sản (b/c);
- Cục Thú y (b/c);
- Sở NN&PTNT (b/c);
- Sở TN&MT (b/c);
- UBND các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng và UBND thành phố Đông Hà;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y (đ/b);
- Các Trung tâm: Khuyến nông, Giống nông nghiệp tỉnh (đ/b);
- Trung tâm Quan trắc môi trường và bệnh thủy sản miền Bắc (p/h);
- Phòng NN&PTNT các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng và Phòng Kinh tế thành phố Đông Hà;
- UBND các xã: Vĩnh Thái, Hiền Thành, Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm, Vĩnh Giang, Trung Giang, Gio Mai, Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Phước, Triệu Độ, Hải An và UBND các phường: Đông Giang, Đông Lễ;
- UBND xã Hải Khê (tham khảo);
- Bản tin Nông nghiệp tỉnh;
- Chi cục trưởng (b/c);
- Phó CCT Phạm Văn Hòa;
- Phòng Hành chính - Tổng hợp;
- Lưu: VT, NTTS.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Phạm Văn Hòa**